

Số: /QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22/12/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3176/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/9/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về việc ủy quyền cho Hiệu trưởng các trường đại học thành viên thẩm định và ban hành các chương trình đào tạo điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3614/QĐ-ĐHKHTN ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập tổ chuyên gia điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4023/QĐ-ĐHKHTN ngày 22/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Biên bản họp hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và môi trường ngày 30/12/2022;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Địa chất và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, điều chỉnh của Khoa Địa chất, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và môi trường áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

Điều 3. Trưởng Khoa Địa chất, Trưởng Phòng Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, HĐH10.

GS. TS. Lê Thanh Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MÃ SỐ: 7850101

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKHTN, ngày tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và Môi trường

+ Tiếng Anh: Management of Natural Resources and Environment

- Mã số ngành đào tạo: 7850101

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

+ Tiếng Anh: Bachelor of Science in Management of Natural Resources and Environment

- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường có năng lực (kiến thức, kỹ năng cơ bản và hiện đại, phẩm chất, tầm nhìn và tư duy khoa học) phát hiện, đánh giá, dự báo và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; năng lực tổ chức và lãnh đạo, học tập suốt đời và trách nhiệm xã hội đối với công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tri thức về lĩnh vực chuyên môn được đào tạo phục vụ quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Năng lực chuyên môn: Sinh viên tốt nghiệp trở thành cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường có năng lực tổ chức và lãnh đạo, dẫn dắt chuyên môn, hội nhập và khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

Học tập suốt đời: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, nâng cao khả năng thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0, có khả năng thích ứng với môi trường và điều

kiện việc làm thay đổi, có năng lực tổ chức, lãnh đạo và dẫn dắt chuyên môn trong lĩnh vực được đào tạo.

Trách nhiệm xã hội: Sinh viên tốt nghiệp là cử nhân quản lý tài nguyên và môi trường có thái độ, tác phong làm việc trung thực, đam mê, chủ động, sáng tạo, chịu trách nhiệm với nhóm, yêu ngành nghề và sẵn sàng phục vụ đất nước, tích cực tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Nắm vững kiến thức cơ bản về Khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và văn hóa;

Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, tin học trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học trái đất, sinh thái, môi trường, khoa học quản lý trong các công việc thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên môi trường và phát triển bền vững;

Đánh giá được bản chất, vai trò và giá trị của tài nguyên, môi trường; Có khả năng áp dụng các phương pháp, công cụ, luật, chính sách trong các công việc quản lý tài nguyên và môi trường địa chất, đất, nước và biển;

Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

Phát hiện, phân tích, đánh giá và giải quyết được các vấn đề phức tạp; kỹ năng phản biện, phê phán và đề xuất các giải pháp khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường thích ứng với các điều kiện cụ thể;

Làm việc nhóm và đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. Truyền đạt, chuyển tải, phổ biến được kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

Nắm bắt thông tin cập nhật về nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và nhu cầu xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để chủ động tìm kiếm việc làm hoặc khởi nghiệp;

Sử dụng thành thạo Tiếng Anh với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết: đạt chuẩn bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để nâng cao chuyên môn, trình độ, để tìm kiếm cơ hội và hội nhập quốc tế;

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Thể hiện khả năng làm việc độc lập, tác phong làm việc khoa học, khả năng theo đuổi đam mê, làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể, trách nhiệm xã hội, thích ứng cao với sự thay đổi môi trường làm việc;

Thể hiện thái độ, tác phong làm việc nghiêm túc, trung thực trong công tác chuyên môn, tinh thần học hỏi cầu tiến, hành xử chuyên nghiệp, chủ động lên kế hoạch nghề nghiệp của mình, luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực của mình.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Cử nhân tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên và môi trường có đủ năng lực đảm nhiệm các công việc sau:

- Chuyên viên, nghiên cứu viên, chuyên gia tư vấn công tác tại các doanh nghiệp, đơn vị Nhà nước, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;
- Tham gia công tác quản lý, hoạch định chính sách về quản lý tài nguyên – môi trường để phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu ở các bộ ngành có liên quan và các cơ sở ở địa phương;
- Nghiên cứu, quản lý tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch, sinh thái, khu dự trữ sinh quyển, di sản địa chất...;
- Tham gia giảng dạy, nghiên cứu ở các trường đại học, cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực tài nguyên – môi trường;
- Khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý tài nguyên - môi trường.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ trình độ tham gia các khóa học, các chương trình học nâng cao ngắn hạn, dài hạn và các chương trình đào tạo sau đại học (đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành liên quan đến Quản lý tài nguyên và môi trường tại các cơ sở đào tạo (trường đại học, học viện) trong và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo **135 tín chỉ**

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ):

- Khối kiến thức chung 21 tín chỉ

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 5 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn: 5 tín chỉ/13 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 15 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn: 6 tín chỉ/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 32 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 26 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn: 6 tín chỉ/12 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: 62 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 40 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ/27 tín chỉ

+ Thực tập thực tế và Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General theory of State and Law</i>	2	20	5	5	
7	INM1001	Tin học cơ sở <i>General Informatics</i>	3	20	22	3	
8	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skill</i>	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	5/13				
12	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	3	0	
13	GEO1050	Khoa học trái đất và sự sống <i>Earth and Life Sciences</i>	3	42	3	0	

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
14	MAT1060	Nhập môn phân tích dữ liệu <i>Introduction to Data Analysis</i>	2	20	10	0	
15	PHY1070	Nhập môn Internet kết nối vạn vật <i>Introduction to Internet of Things</i>	2	24	6	0	
16	PHY1020	Nhập môn Robotics <i>Introduction to Robotics</i>	3	30	10	5	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	15				
III.1		Các học phần bắt buộc	9				
17	MAT1091	Giải tích 1 <i>Calculus 1</i>	3	30	15	0	
18	GLO2210	Xác suất thống kê trong Khoa học Trái đất <i>Probability and Statistics for Earth Sciences</i>	3	30	10	5	MAT1091
19	GLO2211	Bản đồ đại cương <i>Introduction to Cartography</i>	3	20	20	5	
III.2		Các học phần tự chọn	6/18				
20	MAT1090	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3	30	15	0	
21	PHY1100	Cơ - Nhiệt <i>Mechanics - Thermodynamics</i>	3	30	15	0	MAT1091
22	PHY1103	Điện - Quang <i>Electromagnetism - Optics</i>	3	30	15	0	PHY1100
23	CHE1080	Hóa học đại cương <i>General chemistry</i>	3	42	0	3	
24	GLO3110	Vật liệu Trái đất và Môi trường <i>Earth Materials and the Environment</i>	3	30	10	5	GEO1050 hoặc GLO2001
25	GLO2212	Đồ họa trong Khoa học Trái đất <i>Graphic design for Earth Sciences</i>	3	20	20	5	GEO1050 hoặc GLO2001
IV		Khối kiến thức chung theo nhóm ngành	32				

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.1		Các học phần bắt buộc	26				
26	GLO2213	Nhập môn Quản lý Tài nguyên và Môi trường <i>Introduction to Management of Natural Resources and Environment</i>	3	30	10	5	
27	GLO2038	Nhập môn tài nguyên thiên nhiên <i>Introduction to Natural Resources</i>	3	40	0	5	GEO1050 hoặc GLO2001
28	GLO2214	Khoa học môi trường đại cương <i>Environmental Science</i>	3	30	10	5	GEO1050 hoặc GLO2001
29	GLO2087	Cơ sở lý luận phát triển bền vững <i>Introduction to sustainable development</i>	3	30	10	5	GLO2038
30	GLO2206	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Method</i>	3	20	20	5	GLO2038
31	GEO2059	Cơ sở viễn thám và GIS <i>GIS and remote sensing</i>	3	30	10	5	GLO2001
32	GLO2099	Tiếng Anh cho Quản lý Tài nguyên và Môi trường <i>English for Management of Natural Resources and Environment</i>	3	20	20	5	GLO2038
33	GLO2001	Địa chất đại cương <i>Physical Geology</i>	3	32	10	3	
34	GLO3070	Sinh thái học <i>Ecology</i>	2	15	10	5	
IV.2		Các học phần tự chọn	6/12				
35	HMO3534	Khí tượng và khí hậu <i>Meteorology and Climate</i>	3	33	8	4	
36	HMO2075	Thủy văn đại cương <i>Introduction to Hydrology</i>	3	40	0	5	
37	HMO3600	Hải dương học đại cương <i>General Oceanography</i>	3	30	12	5	

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
38	GLO2037	Tai biến thiên nhiên <i>Natural Disasters</i>	3	30	10	5	GLO2001
V		Khối kiến thức ngành	62				
V.1		Các học phần bắt buộc	40				
39	GLO3157	Thực tập Tài nguyên thiên nhiên <i>Exploring Natural Resources in the Field</i>	3	0	45	0	GLO2038
40	GLO3198	Phân tích hệ thống trong quản lý tài nguyên và môi trường <i>System analysis in resources and environmental management</i>	3	30	10	5	GLO2038
41	GLO3199	Phương pháp quản lý tài nguyên và môi trường <i>Methods in Natural Resources and environmental Management</i>	4	35	20	5	GLO2038 GLO2213 GLO2214
42	GLO3225	Luật và chính sách tài nguyên và môi trường <i>Resources and Environmental Law and Policy</i>	3	33	9	3	GLO2214
43	GLO2215	Phân tích chi phí và lợi ích <i>Cost-Benefit analysis</i>	3	22	20	3	
44	GLO3226	Kinh tế tài nguyên và môi trường <i>Natural Resource and Environmental Economics</i>	3	30	10	5	GLO2038 GLO2214
45	GLO2045	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên thiên nhiên <i>Geospatial Analysis in Natural Resources Management</i>	3	25	15	5	GEO2059
46	GLO3227	Quản lý xung đột môi trường <i>Environmental conflict management</i>	3	30	10	5	GLO2038
47	GLO3122	Đánh giá tác động môi trường <i>Environmental impact assessment</i>	3	30	10	5	GLO2087
48	GLO3228	Giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu	3	30	10	5	GLO2001

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Climate change mitigation and adaptation</i>					
49	GLO3158	Các phương pháp điều tra, khảo sát, giám sát Tài nguyên và Môi trường <i>Techniques of Natural Resources and Environment Survey and Monitoring</i>	3	30	10	5	
50	GLO3255	Phân tích môi trường <i>Environmental Analysis</i>	3	20	20	5	GLO2214
51	GLO3230	Tin học ứng dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường <i>Applied Informatics in Resources and Environmental Management</i>	3	10	30	5	INM1000
V.2		Các học phần tự chọn	12				
V.2.1		Các học phần chuyên sâu về Quản lý tài nguyên và môi trường địa chất	12/27				
52	GLO3076	Tài nguyên Khoáng sản Việt Nam <i>Mineral Resources in Viet Nam</i>	3	30	10	5	GLO2001
53	GLO3093	Tài nguyên cảnh quan địa chất <i>Landscape resources</i>	3	30	10	5	GLO2001
54	GLO3094	Kinh tế nguyên liệu khoáng <i>Mineral Resource Economics</i>	3	30	10	5	GLO3226
55	GLO3151	Địa chất du lịch <i>Geotourism</i>	3	30	10	5	GLO2001
56	GLO3154	Luật và chính sách khoáng sản Việt Nam <i>Mineral Law and Policy in Viet Nam</i>	3	30	10	5	
57	GLO3231	Kinh tế du lịch địa chất <i>Geotourism economic</i>	3	30	10	5	GLO2215 GLO3226
58	GLO3232	Vấn đề môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản <i>Environment in Mineral resources Exploiting and Processing</i>	3	30	10	5	GLO2001 GLO3255
59	GLO3161	Quản lý tài nguyên địa chất	3	30	10	5	GLO2001

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Georesources Management</i>					GLO2213
60	GLO2209	Khởi nghiệp <i>Start up</i>	3	30	10	5	
V.2.2		<i>Các học phần chuyên sâu về Quản lý tài nguyên, môi trường đất và nước</i>	12/27				
61	GLO3233	Tài nguyên đất Việt Nam <i>Land resources in Viet Nam</i>	3	35	5	5	GLO2038
62	GLO3099	Quy hoạch sử dụng đất và quản lý tài nguyên đất <i>Land use planning and management</i>	3	30	10	5	GLO3226
63	GLO3234	Tài nguyên nước Việt Nam <i>Water resources in Viet Nam</i>	3	25	16	4	GLO2038
64	HMO3101	Quản lý lưu vực sông <i>Watershed Management</i>	3	30	10	5	GLO2213
65	GLO3235	Vấn đề môi trường trong khai thác sử dụng tài nguyên đất và nước <i>Environment in water and land using</i>	3	35	5	5	GLO3255
66	GLO3236	Tài nguyên đất ngập nước Việt Nam <i>Resources Wetlands in Viet Nam</i>	3	30	10	5	GLO3070
67	GLO3237	Quy hoạch và quản lý sử dụng tổng hợp nguồn nước <i>Integrated Planning and Management of Water Resources</i>	3	30	10	5	GLO2213
68	GLO3238	Luật và chính sách Tài nguyên môi trường đất và nước Việt Nam <i>Water and Land resources-environmental Policy in Viet Nam</i>	3	30	10	5	
69	GLO2209	Khởi nghiệp <i>Start up</i>	3	30	10	5	
V.2.3		<i>Các học phần chuyên sâu về Quản lý tài nguyên và môi trường biển</i>	12/27				
70	GLO3102	Tài nguyên biển Việt Nam <i>Marine resources in Viet Nam</i>	3	30	10	5	GLO2038

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
71	GLO3239	Môi trường biển Việt Nam <i>Marine Environment in Viet Nam</i>	3	30	10	5	GLO2214
72	GLO3252	Luật và chính sách tài nguyên và môi trường biển <i>Marine resources and environment Law and Policy</i>	3	30	10	5	
73	GLO3104	Quản lý tổng hợp đới bờ <i>Integrated coastal-zone management</i>	3	30	10	5	GLO2214 GLO2038
74	GLO3105	Vấn đề môi trường trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển <i>Environmental problems in Marine resources exploitation</i>	3	30	10	5	GLO3255
75	HMO3623	Quản lý tài nguyên và môi trường biển <i>Management of Marine Resources and Environment</i>	3	30	10	5	GLO2213 GLO2038
76	GLO3240	Kinh tế tài nguyên và môi trường biển <i>Marine resources and environmental economics</i>	3	30	12	3	GLO3226
77	GLO3241	Quy hoạch sử dụng biển Việt Nam <i>Marine use planning in Viet Nam</i>	3	25	15	5	GLO2038 GLO2214
78	GLO2209	Khởi nghiệp <i>Start up</i>	3	30	10	5	
V.3		Thực tập và niên luận	3				
79	GLO3194	Thực tập thực tế <i>Practising</i>	3	0	45	0	GLO2206
V.4		Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	7				
80	GLO4056	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduate thesis</i>	7				GLO2206
		<i>Các môn thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	7				
81	GLO3242	Phương pháp xây dựng bản đồ tài nguyên thiên nhiên	3	5	35	5	

STT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Methods of mapping of natural resource</i>					
82	GLO3243	Xây dựng dự án Quản lý Tài nguyên thiên nhiên cấp địa phương <i>Planning Development in Regional Natural Resource Management</i>	4	10	45	5	
		Tổng cộng	135				